



BẢNG BÁO GIÁ MÁY BƠM CNP

(Áp dụng từ ngày 19-05-2022 - Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
CDLF SERIES: BƠM TRỤC ĐỨNG ĐA TẦNG CẢNH IE2 (stainless steel 304)						
A (-15 độ C đến +70 độ C)						
1	CDLF2-6	1.0-2.4m3/h	53-40m	1.0HP-380V	LIÊN HỆ	
2	CDLF2-6	1.0-2.4m3/h	53-40m	1.0HP-220V	LIÊN HỆ	
3	CDLF2-7	1.2 - 2.4m3/h	61 - 47m	1.0HP-380V	8,180,000	
4	CDLF2-7	1.2 - 2.4m3/h	61 - 47m	1.0HP-220V	8,700,000	
5	CDLF2-9	1.0-2.4m3/h	80-60m	1.5HP-380V	8,650,000	
6	CDLF2-9	1.0-2.4m3/h	80-60m	1.5HP-220V	9,230,000	
7	CDLF2-11	1.0-2.4m3/h	98-73m	1.5HP-380V	9,660,000	
8	CDLF2-11	1.0-2.4m3/h	98-73m	1.5HP-220V	10,240,000	
9	CDLF2-13	1.0-2.4m3/h	116-89m	2.0HP-380V	10,250,000	
10	CDLF2-13	1.0-2.4m3/h	116-89m	2.0HP-220V	10,880,000	
11	CDLF2-15	1.0-2.4m3/h	134-100m	2.0HP-380V	10,720,000	
12	CDLF2-15	1.0-2.4m3/h	134-100m	2.0HP-220V	11,350,000	
13	CDLF2-18	1.0-2.4m3/h	161-121m	3.0HP-380V	11,370,000	
14	CDLF2-18	1.0-2.4m3/h	161-121m	3.0HP-220V	12,110,000	
15	CDLF2-22	1.0-2.4m3/h	197-148m	3.0HP-380V	12,840,000	
16	CDLF2-22	1.0-2.4m3/h	197-148m	3.0HP-220V	13,580,000	
17	CDLF4-12	2.0-5.0m3/h	108-85m	3.0HP-380V	10,880,000	
18	CDLF4-12	2.0-5.0m3/h	108-85m	3.0HP-220V	11,610,000	
19	CDLF4-14	2.0-5.0m3/h	126-101m	4.0HP-380V	12,520,000	
20	CDLF4-16	2.0-5.0m3/h	144-115m	4.0HP-380V	13,190,000	
21	CDLF4-19	2.0-5.0m3/h	171-137m	5.5HP-380V	16,440,000	
22	CDLF4-22	2.0-5.0m3/h	200-160m	5.5HP-380V	18,410,000	
23	CDLF8-12	6.0-9.0m3/h	120-104m	5.5HP-380V	22,900,000	
24	CDLF8-14	6.0-9.0m3/h	141-122m	7.5HP-380V	25,210,000	
25	CDLF8-16	6.0-9.0m3/h	161-139m	7.5HP-380V	26,410,000	
26	CDLF8-18	6.0-9.0m3/h	182-157m	10 HP-380V	28,600,000	
27	CDLF8-20	6.0-9.0m3/h	200-175m	10 HP-380V	30,000,000	
28	CDLF12-9	9.0 - 13m3/h	103 - 85m	10 HP-380V	22,830,000	
29	CDLF12-10	9.0-12 m3/h	114-100m	10 HP-380V	LIÊN HỆ	
30	CDLF12-12	9.0-12 m3/h	137-121m	10 HP-380V	27,090,000	




STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
31	CDLF12-14	9.0-12 m3/h	160-140m	15 HP-380V	LIÊN HỆ	
32	CDLF12-16	9.0-12 m3/h	183-162m	15 HP-380V	34,190,000	
33	CDLF16-12	12 -18 m3/h	157-130m	15 HP-380V	LIÊN HỆ	
34	CDLF16-14	12 -18 m3/h	184-152m	20 HP-380V	LIÊN HỆ	
35	CDLF16-16	12 -18 m3/h	210-174m	20 HP-380V	LIÊN HỆ	
36	CDLF20-12	16 -22 m3/h	154-133m	20 HP-380V	40,710,000	
37	CDLF20-14	16 -22 m3/h	180-156m	20 HP-380V	45,210,000	
38	CDLF20-17	16 -22 m3/h	219-190m	25 HP-380V	49,190,000	
CDL SERIES: BƠM TRỤC ĐỨNG ĐA TẦNG CÁN MOTOR IE2 (stainless steel 304) BƠM nước nóng (-15 độ C đến +120 độ C)						
39	CDL2-6	1.0-2.4m3/h	53-40m	1.0HP-380V	LIÊN HỆ	 <p>THT CNP CDL</p>
40	CDL2-7	1.2 - 2.4m3/h	61 - 47m	1.0HP-380V	7,400,000	
41	CDL2-9	1.0-2.4m3/h	80-60m	1.5HP-380V	7,890,000	
42	CDL2-11	1.0-2.4m3/h	98-73m	1.5HP-380V	8,720,000	
43	CDL2-13	1.0-2.4m3/h	116-89m	2.0HP-380V	9,530,000	
44	CDL2-15	1.0-2.4m3/h	134-100m	2.0HP-380V	10,190,000	
45	CDL2-18	1.0-2.4m3/h	161-121m	3.0HP-380V	10,840,000	
46	CDL2-22	1.0-2.4m3/h	197-148m	3.0HP-380V	LIÊN HỆ	
47	CDL4-12	2.0-5.0m3/h	108-85m	3.0HP-380V	10,410,000	
48	CDL4-14	2.0-5.0m3/h	126-101m	4.0HP-380V	11,880,000	
49	CDL4-16	2.0-5.0m3/h	144-115m	4.0HP-380V	12,570,000	
50	CDL4-19	2.0-5.0m3/h	171-137m	5.5HP-380V	15,940,000	
51	CDL4-22	2.0-5.0m3/h	200-160m	5.5HP-380V	18,490,000	
52	CDL8-12	6.0-9.0m3/h	120-104m	5.5HP-380V	20,860,000	
53	CDL8-14	6.0-9.0m3/h	141-122m	7.5HP-380V	24,260,000	
54	CDL8-16	6.0-9.0m3/h	161-139m	7.5HP-380V	25,490,000	
55	CDL8-18	6.0-9.0m3/h	182-157m	10 HP-380V	27,760,000	
56	CDL8-20	6.0-9.0m3/h	200-175m	10 HP-380V	29,200,000	
57	CDL12-12	9.0-12 m3/h	137-121m	10 HP-380V	26,040,000	
58	CDL12-14	9.0-12 m3/h	160-140m	15 HP-380V	29,510,000	
59	CDL12-16	9.0-12 m3/h	183-162m	15 HP-380V	31,450,000	
60	CDL16-12	12 -18 m3/h	157-130m	15 HP-380V	LIÊN HỆ	
61	CDL16-14	12 -18 m3/h	184-152m	20 HP-380V	LIÊN HỆ	
62	CDL16-16	12 -18 m3/h	210-174m	20 HP-380V	LIÊN HỆ	
63	CDL20-12	16 -22 m3/h	154-133m	20 HP-380V	37,660,000	
64	CDL20-14	16 -22 m3/h	180-156m	20 HP-380V	42,060,000	
65	CDL20-17	16 -22 m3/h	219-190m	25 HP-380V	46,010,000	

STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
C	MS SERIES : BƠM LY TÂM TRỰC NGANG ĐẦU INOX IE2 (stainless steel 304) (-10 độ C đến +85 độ C)					
66	MS60/0.37	1.2-4.8 m3/h	17-11 m	0.50HP-380V	2,740,000	 <p>THT CNP</p> <p>MS</p>
67	MS60/0.55	1.2-4.8 m3/h	22-16 m	0.75HP-380V	2,980,000	
68	MS60/0.75	1.2-4.8 m3/h	28-22 m	1.00HP-380V	3,680,000	
69	MS100/1.10	2.4-9.6 m3/h	27-16 m	1.50HP-380V	4,290,000	
70	MS250/1.50	6.0-18 m3/h	23-17 m	2.00HP-380V	4,890,000	
71	MS250/2.20	6.0-18 m3/h	28-22 m	3.00HP-380V	5,240,000	
72	MS330/1.50	8.4 - 24 m3/h	18 - 11.0 m	2.00HP-380V	4,890,000	
73	MS330/2.20	7.2-24 m3/h	22-14 m	3.00HP-380V	5,240,000	
74	MS60/0.37	1.2-4.8 m3/h	17-11 m	0.50HP-220V	3,020,000	
75	MS60/0.55	1.2-4.8 m3/h	22-16 m	0.75HP-220V	3,270,000	
76	MS60/0.75	1.2-4.8 m3/h	28-22 m	1.00HP-220V	4,050,000	
77	MS100/1.1	2.4-9.6 m3/h	27-16 m	1.50HP-220V	4,820,000	
78	MS250/1.5	6.0-18 m3/h	23-17 m	2.00HP-220V	5,380,000	
79	MS250/2.2	6.0-18 m3/h	28-22 m	3.00HP-220V	5,630,000	
80	MS330/1.5	8.4 - 24 m3/h	18 - 11.0 m	2.00HP-220V	5,380,000	
81	MS330/2.2	7.2-24 m3/h	22-14 m	3.00HP-220V	5,630,000	
E	ZS SERIES: BƠM LY TÂM TRỰC NGANG IE3 (stainless steel 304) (-20 độ C đến +100 độ C)					
82	ZS50-32-160/1.5	6-18 m3/h	22-18 m	2.0HP-380V	12,530,000	 <p>THT CNP</p> <p>ZS</p>
83	ZS50-32-160/2.2	6-18 m3/h	27-22 m	3.0HP-380V	13,050,000	
84	ZS50-32-200/3.0	6-18 m3/h	34-29 m	4.0HP-380V	16,070,000	
85	ZS50-32-200/4.0	6-18 m3/h	44-39 m	5.5HP-380V	18,640,000	
86	ZS50-32-200/5.5	6-18 m3/h	57-50 m	7.5HP-380V	23,130,000	
87	ZS65-40-125/2.2	10-35 m3/h	19-15 m	3.0HP-380V	13,500,000	
88	ZS65-40-125/3.0	10-35 m3/h	25-20 m	4.0HP-380V	16,710,000	
89	ZS65-40-160/4.0	10-35 m3/h	29-24 m	5.5HP-380V	19,280,000	
90	ZS65-40-200/5.5	10-35 m3/h	37-34 m	7.5HP-380V	23,780,000	
91	ZS65-40-200/7.5	10-35 m3/h	47-44 m	10HP-380V	24,410,000	
92	ZS65-40-200/11	10-35 m3/h	63-60 m	15HP-380V	27,630,000	
93	ZS65-50-125/4.0	10-60 m3/h	24-14 m	5.5HP-380V	19,910,000	
94	ZS65-50-160/5.5	10-60 m3/h	31-21 m	7.5HP-380V	24,410,000	
95	ZS65-50-200/7.5	10-60 m3/h	36-29 m	10HP-380V	25,070,000	
96	ZS65-50-200/9.2	10-60 m3/h	43-37 m	12.5HP-380V	25,710,000	
97	ZS65-50-200/11	10-60 m3/h	51-45 m	15HP-380V	28,270,000	
98	ZS65-50-200/15	10-60 m3/h	59-56 m	20HP-380V	30,210,000	
99	ZS65-50-200/18.5	10-60 m3/h	70-66 m	25HP-380V	32,130,000	
100	ZS80-65-125/5.5	50-120 m3/h	18-9 m	7.5HP-380V	26,450,000	

STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
101	ZS80-65-125/7.5	50-120 m3/h	23-14 m	10HP-380V	27,000,000	
102	ZS80-65-125/9.2	50-120 m3/h	27-20 m	12.5HP-380V	29,140,000	
103	ZS80-65-160/11	50-120 m3/h	33-22 m	15HP-380V	36,370,000	
104	ZS80-65-160/15	50-120 m3/h	41-33 m	20HP-380V	38,670,000	
105	ZS80-65-200/18.5	50-120 m3/h	50-42 m	25HP-380V	41,880,000	
106	ZS80-65-200/22	50-120 m3/h	57-49 m	30HP-380V	52,180,000	
107	ZS80-65-200/30	50-120 m3/h	70-63 m	40HP-380V	66,710,000	
108	ZS100-80-160/11	80-160m3/h	22-15 m	15HP-380V	36,340,000	
109	ZS100-80-160/15	80-160m3/h	30-22 m	20HP-380V	38,630,000	
110	ZS100-80-160/18.5	80-160m3/h	35-28 m	25HP-380V	40,500,000	
111	ZS100-80-200/22	80-160m3/h	42-33 m	30HP-380V	53,380,000	
112	ZS100-80-200/30	80-160m3/h	54-45 m	40HP-380V	67,940,000	
113	ZS100-80-200/37	80-160m3/h	62-54 m	50HP-380V	73,180,000	
CHL SERIES: BƠM LY TÂM TRỤC NGANG ĐA TẦNG CẢNH IE2 (stainless steel 304)						
F (-15 độ C đến +70 độ C)						
114	CHL2-30	1-3 m3/h	27-17 m	0.75HP-380V	LIÊN HỆ	BƠM 1 PHASE 220 V CỘNG THÊM 10% VÀO GIÁ
115	CHL2-40	1-3 m3/h	34-23 m	0.75HP-380V	4,030,000	
116	CHL2-50	1-3 m3/h	43-28 m	0.75HP-380V	LIÊN HỆ	
117	CHL2-60	1-3 m3/h	50-33 m	1.00HP-380V	5,520,000	
118	CHL4-20	3-6 m3/h	16-10 m	0.75HP-380V	LIÊN HỆ	
119	CHL4-30	3-6 m3/h	24-15 m	1.00HP-380V	LIÊN HỆ	
120	CHL4-40	3-6 m3/h	32-20 m	1.00HP-380V	4,880,000	
121	CHL8-20	6.0 - 10 m3/h	19-15m	1.00HP-380V	7,980,000	
122	CHL8-30	6-9 m3/h	28-22 m	1.50HP-380V	8,620,000	
123	CHL8-40	6-9 m3/h	38-30 m	2.00HP-380V	8,980,000	
124	CHL8-50	6-9 m3/h	47-38 m	3.00HP-380V	10,690,000	
125	CHL12-30	9-14 m3/h	33-26 m	2.40HP-380V	11,410,000	
126	CHL12-40	9-14 m3/h	45-35 m	3.30HP-380V	12,520,000	
127	CHL12-50	9-14 m3/h	56-44 m	4.00HP-380V	14,700,000	
128	CHL16-20	12-18 m3/h	23-19 m	3.00HP-380V	LIÊN HỆ	
129	CHL16-30	12-18 m3/h	36-30 m	4.00HP-380V	LIÊN HỆ	
130	CHL15-20	10.0 - 18 m3/h	25 - 20 m	3.00HP-380V	10,870,000	
131	CHL15-30	10.0 - 18 m3/h	39 - 31 m	4.00HP-380V	13,270,000	
132	CHL20-20	16-24 m3/h	23-18 m	3.00HP-380V	11,550,000	
133	CHL20-30	16-24 m3/h	36-28 m	5.50HP-380V	16,200,000	
G CHLF SERIES: BƠM LY TÂM TRỤC NGANG ĐA TẦNG CẢNH IE2 (stainless steel 304) (-15 độ C đến +70 độ C)						
134	CHLF2-40	1-3 m3/h	34-23 m	0.75HP-380V	3,940,000	BƠM 1 PHASE 220 V CỘNG THÊM 10% VÀO GIÁ




CHL

STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
135	CHLF2-50	1-3 m3/h	43-28 m	0.75HP-380V	3,940,000	   <p>CHLF</p>
136	CHLF2-60	1-3 m3/h	50-33 m	1.00HP-380V	5,330,000	
137	CHLF4-20	3-6 m3/h	16-10 m	0.75HP-380V	5,330,000	
138	CHLF4-30	3-6 m3/h	24-15 m	1.00HP-380V	5,330,000	
139	CHLF4-40	3-6 m3/h	32-20 m	1.00HP-380V	4,770,000	
140	CHLF4-50	3-6 m3/h	42-29 m	1.50HP-380V	4,770,000	
141	CHLF4-60	3-6 m3/h	51-35 m	1.50HP-380V	5,860,000	
142	CHLF8-30	6-9 m3/h	28-22 m	1.50HP-380V	8,350,000	
143	CHLF8-40	6-9 m3/h	38-30 m	2.00HP-380V	9,420,000	
144	CHLF8-50	6-9 m3/h	47-38 m	3.00HP-380V	10,330,000	
145	CHLF12-30	9-14 m3/h	33-26 m	2.40HP-380V	13,830,000	
146	CHLF12-40	9-14 m3/h	45-35 m	3.30HP-380V	13,830,000	
147	CHLF12-50	9-14 m3/h	56-44 m	4.00HP-380V	16,590,000	
148	CHLF16-20	12-18 m3/h	23-19 m	3.00HP-380V	LIÊN HỆ	
149	CHLF16-30	12-18 m3/h	36-30 m	4.00HP-380V	LIÊN HỆ	
150	CHLF16-40	12-18 m3/h	50-42 m	5.50HP-380V	LIÊN HỆ	
151	CHLF15-20	10.0 - 18 m3/h	25 - 20 m	3.00HP-380V	11,580,000	
152	CHLF15-30	10.0 - 18 m3/h	39 - 31 m	4.00HP-380V	14,130,000	
153	CHLF20-20	14-24 m3/h	25-18 m	3.00HP-380V	16,380,000	
154	CHLF20-30	14-24 m3/h	38-29 m	5.50HP-380V	19,650,000	
155	CHLF20-40	14-24 m3/h	51-40 m	6.00HP-380V	LIÊN HỆ	
H	CDM SERIES: BƠM TRỰC ĐỨNG ĐA TẦNG CẢNH IE3 (stainless steel 304) Bơm nước sạch, nước nóng (-15 độ C đến 120 độ C)					
156	CDM 3- 8	1.6 - 3.2	58-45	1.00HP-380V	9,000,000	1.0hp/220 + 500k
157	CDM 3-10	1.6 - 3.2	72-56	1.50HP-380V	9,680,000	1.5hp/220 + 550k
158	CDM 3-12	1.6 - 3.2	86-67	1.50HP-380V	10,910,000	1.5hp/220 + 550k
159	CDM 3-14	1.6 - 3.2	101-78	2.00HP-380V	11,750,000	2.0hp/220 + 600k
160	CDM 3-16	1.6 - 3.2	116-92	2.00HP-380V	12,310,000	2.0hp/220 + 600k
161	CDM 3-20	1.6 - 3.2	144-114	3.00HP-380V	13,140,000	3.0hp/220 + 700k
162	CDM 3-24	1.6 - 3.2	173-137	3.00HP-380V	14,920,000	3.0hp/220 + 700k
163	CDM 5-14	4.0-7.0	93-65	3.00HP-380V	12,080,000	3.0hp/220 + 700k
164	CDM 5-17	4.0-7.0	113-79	4.00HP-380V	14,230,000	
165	CDM 5-20	4.0-7.0	133-93	4.00HP-380V	15,040,000	
166	CDM 5-23	4.0-7.0	153-108	5.50HP-380V	19,040,000	
167	CDM 5-27	4.0-7.0	180-127	5.50HP-380V	21,380,000	
168	CDM 10-11	8.0-12	108-84	5.50HP-380V	25,000,000	



CNP

STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
169	CDM 10-13	8.0-12	130-99	7.5HP-380V	29,030,000	 CDM
170	CDM 10-15	8.0-12	149-114	7.5HP-380V	30,470,000	
171	CDM 10-17	8.0-12	169-130	10HP-380V	33,170,000	
172	CDM 10-19	8.0-12	190-147	10HP-380V	34,840,000	
173	CDM 15- 9	12.0-18	111-96	10HP-380V	28,100,000	
174	CDM 15-11	12.0-18	137-117	15HP-380V	34,220,000	
175	CDM 15-13	12.0-18	160-138	15HP-380V	38,750,000	
176	CDM 15-15	12.0-18	188-161	20HP-380V	42,260,000	
177	CDM 15-17	12.0-18	213-183	20HP-380V	46,330,000	
178	CDM 20-10	18-24	123-106	15HP-380V	38,790,000	
179	CDM 20-12	18-24	149-127	20HP-380V	45,150,000	
180	CDM 20-14	18-24	174-149	20HP-380V	50,230,000	
181	CDM 20-17	18-24	212-182	25HP-380V	55,500,000	
CDMF SERIES: BƠM TRỤC ĐỨNG ĐA TẦNG CẢNH IE3 (stainless steel 304) Bơm nước sạch, nước nóng đến (-15 độ C đến 70 độ C)						
181	CDMF 3- 8	1.6 - 3.2	58-45	1.00HP-380V	9,620,000	1.0hp/220 + 500k
182	CDMF 3-10	1.6 - 3.2	72-56	1.50HP-380V	10,280,000	1.5hp/220 + 550k
183	CDMF 3-12	1.6 - 3.2	86-67	1.50HP-380V	11,440,000	1.5hp/220 + 550k
184	CDMF 3-14	1.6 - 3.2	101-78	2.00HP-380V	12,230,000	2.0hp/220 + 600k
185	CDMF 3-16	1.6 - 3.2	116-92	2.00HP-380V	12,770,000	2.0hp/220 + 600k
186	CDMF 3-20	1.6 - 3.2	144-114	3.00HP-380V	13,570,000	3.0hp/220 + 700k
187	CDMF 3-24	1.6 - 3.2	173-137	3.00HP-380V	15,270,000	3.0hp/220 + 700k
188	CDMF 5-14	4.0-7.0	93-65	3.00HP-380V	12,540,000	3.0hp/220 + 700k
189	CDMF 5-17	4.0-7.0	113-79	4.00HP-380V	14,590,000	
190	CDMF 5-20	4.0-7.0	133-93	4.00HP-380V	15,360,000	
191	CDMF 5-23	4.0-7.0	153-108	5.50HP-380V	19,150,000	
192	CDMF 5-27	4.0-7.0	180-127	5.50HP-380V	21,380,000	
193	CDMF 10-11	8.0-12	108-84	5.50HP-380V	25,000,000	
194	CDMF 10-13	8.0-12	130-99	7.5HP-380V	29,660,000	
195	CDMF 10-15	8.0-12	149-114	7.5HP-380V	31,020,000	
196	CDMF 10-17	8.0-12	169-130	10HP-380V	33,590,000	
197	CDMF 10-19	8.0-12	190-147	10HP-380V	35,180,000	
198	CDMF 15- 9	12.0-18	111-96	10HP-380V	28,740,000	
199	CDMF 15-11	12.0-18	137-117	15HP-380V	34,580,000	
200	CDMF 15-13	12.0-18	160-138	15HP-380V	38,900,000	
201	CDMF 15-15	12.0-18	188-161	20HP-380V	42,240,000	

STT	TÊN SẢN PHẨM	LƯU LƯỢNG	CỘT ÁP	CÔNG SUẤT ĐIỆN ÁP	Đơn giá	Ghi chú
202	CDMF 15-17	12.0-18	213-183	20HP-380V	46,130,000	
203	CDMF 20-10	18-24	123-106	15HP-380V	39,300,000	
204	CDMF 20-12	18-24	149-127	20HP-380V	45,340,000	
205	CDMF 20-14	18-24	174-149	20HP-380V	50,190,000	
206	CDMF 20-17	18-24	212-182	25HP-380V	55,130,000	

GHI CHÚ :

- 1/ Giá trên đã bao gồm thuế VAT.
- 2/ XUẤT XỨ : CNP NANFANG PUMP - CHINA
- 3/ Hàng hóa đầy đủ CO, CQ nhập khẩu